CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	6,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.6%	**-6.0%**	**-7.4%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.36 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.70 (Caa1)** Nguy hiểm

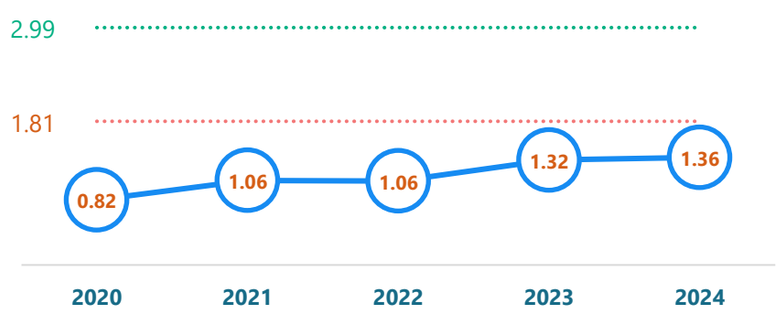
DT thuần — *2024*: **1,613** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 192 ▲ 13.5%

LN sau thuế — *2024*: **43.2** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 35.3 ▼ 45.0%

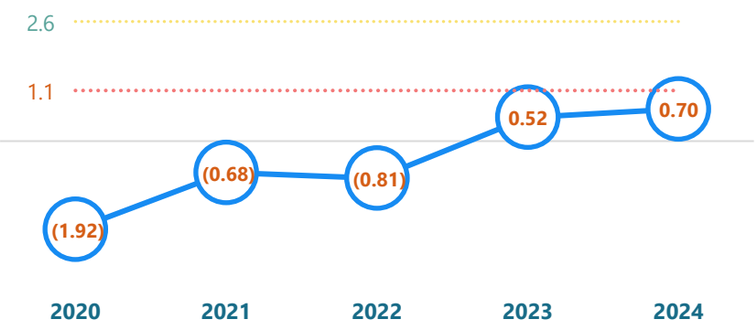
ROE — 2024: **6.5%**; +/- YoY ▼ 6.0%

ROA — 2024: **2.5%**; +/- YoY ▼ 2.1%

Z - Score



Z'' - Score



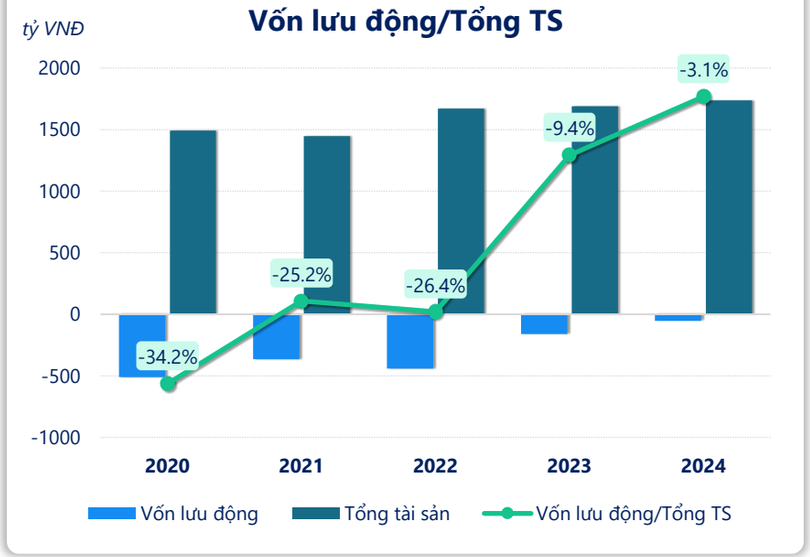
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **QNC** năm **2024** đạt **1.36**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.32). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

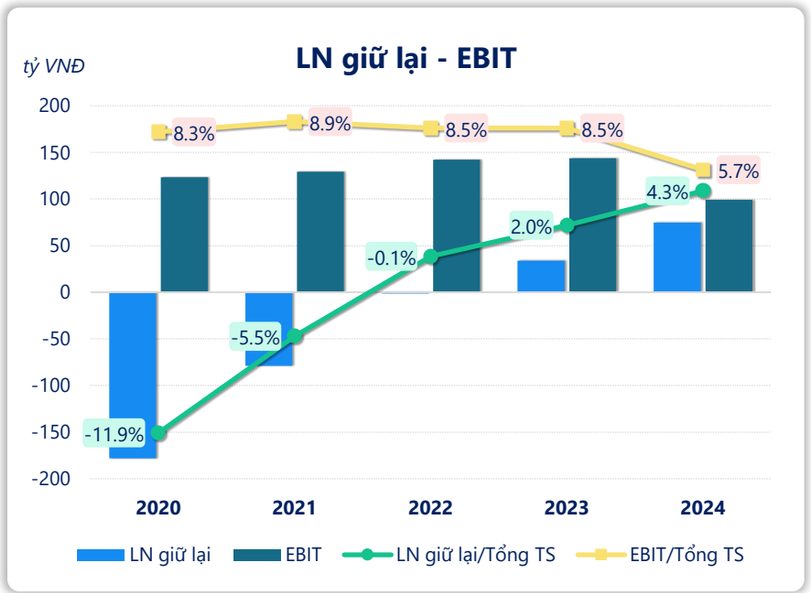
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **QNC** năm **2024** đạt **0.70**, cao hơn so với năm 2023 (0.52). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **QNC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.5%** đạt **1,613** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 45.0%** chỉ còn **43.18** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.48%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

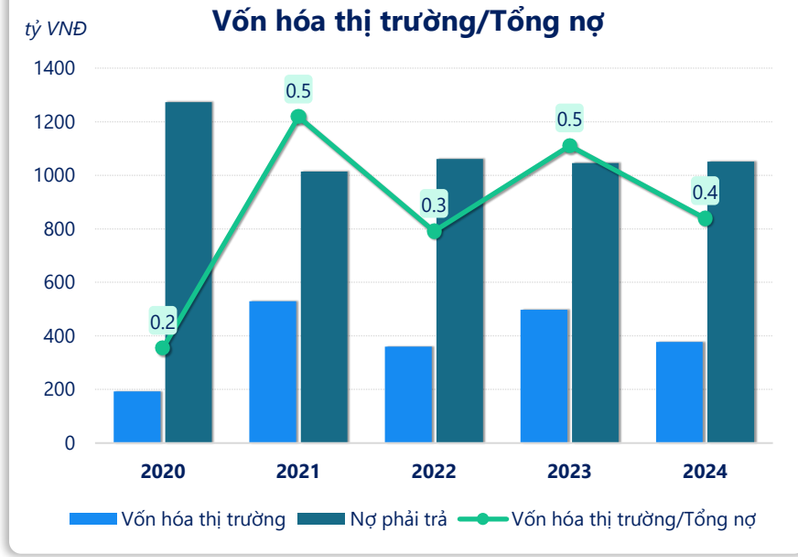


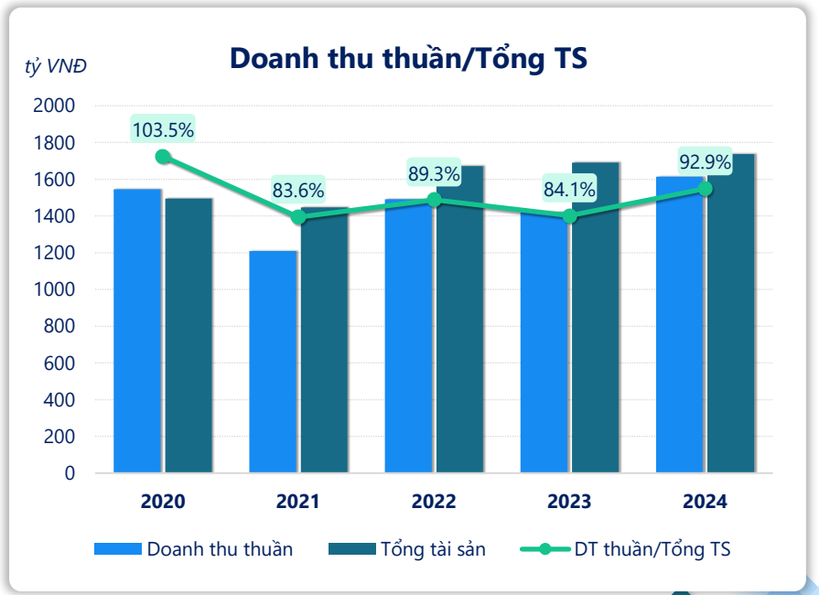


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,839**	**1,691**	**8.8%**
Tài sản ngắn hạn	905	706	28.2%
Tiền và tương đương tiền	14.1	59.2	-76.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	0	
Phải thu ngắn hạn	638	503	26.6%
Hàng tồn kho	245	142	72.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.21	1.53	306%
Tài sản dài hạn	**933**	**985**	**-5.2%**
Phải thu dài hạn	11.1	7.44	49.1%
Tài sản cố định	835	915	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.0	9.29	223%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.0	26.7	45.8%
Tài sản dài hạn khác	**18.5**	**26.1**	**-29.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,155	1,045	10.5%
Nợ ngắn hạn	**1,047**	**865**	**21.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	595	519	14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	227	173	30.9%
Nợ dài hạn	109	180	-39.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	101	173	-41.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**683**	**645**	**5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**683**	**645**	**5.9%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,546**	**1,210**	**1,491**	**1,421**	**1,613**
Giá vốn hàng bán	1,312	1,034	1,296	1,247	1,430
Lợi nhuận gộp	**234**	**176**	**195**	**174**	**183**
Doanh thu HĐTC	0.10	19.2	13.0	6.14	3.34
Chi phí TC	57.6	35.0	33.2	54.0	46.6
Chi phí lãi vay	**37.5**	**30.1**	**27.1**	**45.3**	**44.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.43	0.80	1.42	1.63	1.57
Chi phí QLDN	63.5	46.6	45.8	56.2	81.1
LN thuần từ HĐKD	**108**	**113**	**128**	**68.2**	**57.1**
Lợi nhuận khác	-22.6	-13.4	-12.8	30.2	-2.22
LN trước thuế	**85.8**	**99.2**	**115**	**98.4**	**54.9**
Lợi nhuận sau thuế	**85.8**	**99.2**	**89.6**	**78.5**	**43.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**85.7**	**99.2**	**89.6**	**78.4**	**43.2**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.0	205	112	-86.9	49.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.5	-229	-229	11.1	-99.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.4	15.2	115	131	5.55
Tiền đầu kỳ	15.1	13.3	4.45	3.62	59.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.85**	**-8.85**	**-0.83**	**55.6**	**-44.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.3	4.45	3.62	59.2	14.3